

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI XÃ ĐẮK KÔI NĂM 2025**

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc Hội; Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính phủ địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 7397/BNNMT – QLĐĐ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 01/10/2025 về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 3189/UBND-NNMT ngày 05/10/2025 của UBND tỉnh về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025;

Căn cứ Công văn số 4197/SNNMT-QLĐĐ ngày 06/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025.

Thực hiện quy định tại Luật Đất đai năm 2024, Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Công tác thống kê giúp đánh giá biến động đất đai trong năm 2025, phục vụ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai và cung cấp số liệu phục vụ tổng hợp cấp trên. UBND xã Đắk Kôi báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 như sau:

**I. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại xã Đắk Kôi và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập**

### **1. Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

#### **1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên**

##### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Xã Đắk Kôi là một xã vùng sâu tỉnh Quảng Ngãi, trung tâm xã cách Quốc lộ 24 khoảng 25 km về phía nam, nằm dọc theo tỉnh lộ 677. Cộng đồng dân cư ở



Đăk Kôi chủ yếu là người dân tộc Xê Đăng, nhánh chính là Xơ Đrá. Đây là thành phần dân tộc thiểu số sinh sống tại chỗ lâu đời. Sản xuất chính của đồng bào là làm nương rẫy.

Giao thông ở xã Đăk Kôi chủ yếu là giao thông đường bộ. Tỉnh lộ 677 là con đường huyết mạch, tạo cầu nối giao lưu giữa các xã. Tuyến đường này trước đây hoàn toàn là đường đất, hiện nay đang được nhà nước đầu tư nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa để tạo động lực cho việc phát triển kinh tế xã hội ở vùng sâu vùng xa, vùng căn cứ cách mạng.

*Vị trí địa lý:*

Phía Đông giáp với xã Măng Đen;

Phía Tây giáp với các xã Đăk Ui, Ngọc Réo;

Phía Nam giáp với các xã Kon Braih, Đăk Rve;

Phía Bắc giáp với xã Đăk Pxi.

### **1.1.2. Địa hình địa mạo**

Đăk Kôi có địa hình khá phức tạp, hiểm trở, độ chia cắt mạnh bởi núi đồi, sông suối; địa hình núi cao chiếm hầu hết diện tích và được tạo bởi hai lưu vực sông Đăk Snghe và suối Đăk Kôi. Khu trung tâm hành chính có độ dốc vừa phải, độ cao trung bình, dạng địa mạo đồi bát úp, yên ngựa và dong dài lượn sóng với nhiều thung lũng hẹp.

### **1.1.3. Khí hậu**

Khí hậu Đăk Kôi mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên. Nhiệt độ trung bình hằng năm là từ 20-25°C. Do sự chia cắt mạnh của địa hình nên khí hậu có sự biến đổi thất thường, sự đan xen giữa mưa và nắng không theo một qui luật cố định, song về cơ bản vẫn có hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau. Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 2000-2200mm, độ ẩm chiếm tỷ lệ lớn trên 80%, ảnh hưởng không nhỏ cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

### **1.1.4. Thủy văn**

Hệ thống sông chính là sông Đăk Pnê, Đăk Blà, Đăk Snghe chảy dọc theo ranh giới của xã và phụ lưu của các nhánh sông khác, sông Đăk Kôi bắt nguồn từ dãy Ngọc Linh ở phía bắc chảy về phía tây. Nguồn nước mặt dồi dào, có nhiều vị trí thuận lợi cho việc xây dựng các đập dâng phục vụ tưới tiêu nông nghiệp. Sông Đăk Pnê còn đem đến nguồn khoáng sản cát, đá phục vụ cho xây dựng tại chỗ rất lớn.

## **1.2. Các nguồn tài nguyên**

### **1.2.1. Tài nguyên đất**

Gồm các loại đất chính như sau:



*\* Đất phù sa ngòi, sông, suối (Py)*

Đất phù sa ngòi, sông, suối phân bố rải dọc theo các thung lũng suối Đắk Snghe và các nhánh suối nhỏ khác. Đất được hình thành do quá trình bồi tích của các ngòi suối, cấp hạt thô, diện tích hẹp với phản ứng ít chua đến trung tính, hàm lượng mùn khá, đạm trung bình, kali nghèo, thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình. Loại đất này phân bố trên địa hình tương đối bằng phẳng, có ý nghĩa đối với phát triển nông nghiệp với độ phì khá, nhất là trồng lúa, hoa màu và các loại cây lương thực.

*\* Đất xám trên đá macma axit (Xa)*

Đất được hình thành trên sản phẩm phong hóa của đá macma axit, có quá trình hình thành cơ bản rửa trôi. Đất có phản ứng dung dịch đất chua (pH 4,5 – 5), hàm lượng mùn, đạm tổng số rất thấp, quá trình phân giải mạnh, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Lân tổng số và dễ tiêu đều nghèo, Kali tổng số giàu nhưng kali dễ tiêu nghèo vì bị rửa trôi. Loại đất này nhìn chung dinh dưỡng thấp nhưng địa hình khá thuận lợi nên trồng cây hàng năm phải đầu tư thâm canh cao.

*\* Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)*

Đất nâu vàng trên phù sa cổ phân bố ở bậc thềm cao của hệ thống sông Đắk PNe. Loại đất này hình thành trên mẫu chất phù sa cổ có địa hình thác nước với quá trình feralit chiếm ưu thế. Đất có tầng dày, thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Phản ứng dung dịch đất chua vừa PH 5 - 5,5, hàm lượng mùn đạm trung bình các chất dễ tiêu nghèo, tầng dày > 1m. Loại đất này khá thích hợp với các loại cây công nghiệp như cao su, cà phê...

*\* Đất thung lũng dốc tụ (D)*

Đất thung lũng dốc tụ chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng, dọc các con suối nhỏ, được hình thành trên sản phẩm rửa trôi và bồi tụ của các chất hữu cơ và các loại đất khác trong điều kiện yếm khí. Đất có thành phần cơ giới trung bình, phản ứng dung dịch chua, pH 5 - 5,5, giàu mùn và đạm, ít lân, kali trung bình, nghèo cation kiềm trao đổi, nghèo dinh dưỡng, trong đất có nhiều sạn, cát và rễ cây mục nát. Loại đất này thích hợp trồng lúa nước nhưng đòi hỏi đầu tư phân bón, lân, vôi, cải tạo và bảo vệ đất.

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

Nguồn nước mặt dồi dào, có nhiều vị trí thuận lợi cho việc xây dựng các đập dâng phục vụ tưới tiêu nông nghiệp do có hệ thống sông chính là sông Đắk Pne, Đắk BLà, Đắk Snghe, Đắk Kôi chảy dọc theo ranh giới của xã và phụ lưu của các nhánh sông khác. Sông Đắk Pne còn đem đến nguồn khoáng sản cát, đá phục vụ cho xây dựng tại chỗ rất lớn.



### **1.2.3. Tài nguyên khoáng sản**

Do hệ thống sông ngòi phong phú, các loại khoáng sản trên địa bàn xã chủ yếu là cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường với trữ lượng khai thác lớn. Bên cạnh đó, theo số liệu điều tra địa chất khoáng sản cho thấy trên địa bàn xã Đắk Kôi có các mỏ Đồng có trữ lượng khá lớn.

### **1.2.4. Tài nguyên rừng**

Trên địa bàn xã, rừng bao phủ rộng khắp và chiếm một diện tích lớn, trong rừng chứa đựng một hệ động, thực vật khá đa dạng và phong phú. Về động vật có các loài thú rừng như: hổ, hươu, nai, hoẵng (mang), heo rừng, nhím, cheo, trút (tê tê), chồn (cáo), khỉ, chim các loại, ... về thực vật có các loại gỗ quý như: lim, sến gụ, chò, huỳnh đàn, hương, cẩm lai, trắc, sao, ... Rừng và tài nguyên rừng là thế mạnh của xã. Từ bao đời, rừng là nguồn sinh sống của người dân bản địa, rừng cung cấp mọi nhu yếu phẩm cho đời sống bởi rừng chứa đựng bên trong các loại động thực vật phong phú trong đó có nhiều loại sản vật có giá trị kinh tế cao và phục vụ trực tiếp đời sống con người.

### **1.2.5. Tài nguyên nhân văn**

Sự chia cắt hiểm trở của địa hình đã tạo cho xã có vị trí khá quan trọng, từng được coi là vùng căn cứ cách mạng của H16 và Tỉnh ủy Kon Tum trong cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Về văn hóa, bên cạnh những đặc trưng chung của cộng đồng các dân tộc Trường Sơn-Tây Nguyên (Nhà Rông, Cồng chiêng, Rượu cần...), cộng đồng dân tộc Xê Đăng ở Đắk Kôi cũng có những đặc trưng riêng khác nhau. Như về nhà ở: Người Xê Đăng cư trú theo mô hình hộ gia đình nhỏ, mỗi hộ là một bếp. Về ngôn ngữ, người Xê Đăng thuộc hệ ngôn ngữ Môn - Khơ me. Hôn nhân theo chế độ một vợ một chồng, con gái lấy theo họ mẹ, con trai lấy theo họ cha (con trai họ U, con gái họ Y).

## **1.3. Tình hình kinh tế xã hội**

### **1.3.1. Lĩnh vực kinh tế**

Tổng giá trị sản xuất năm 2025 ước đạt 592,68 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng với tỷ trọng: Nông, lâm, thủy sản 248,66 tỷ đồng (*tỷ lệ 42%*); Công nghiệp - Xây dựng 171,4 tỷ đồng (*tỷ lệ 28,9%*); Thương mại - Dịch vụ 172,62 tỷ đồng (*tỷ lệ 29,1*). Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 42,5 triệu đồng/người/năm tăng 2,6 triệu đồng/người/năm.

Tổng diện tích gieo trồng ước thực hiện năm 2025 đạt 3.051,15 ha. Trong đó: Diện tích gieo trồng cây hàng năm 1.840,55 ha. Diện tích cây cà phê 134,4 ha; diện tích cây tiêu 2 ha; diện tích cây cao su 130 ha; cây ăn quả 739,5 ha; cây mắc ca 175,9 ha. Diện tích cây dược liệu 28,8 ha.

Tổng đàn gia súc 9.787 con. Cụ thể: Đàn trâu 143 con; đàn bò 4.486 con; đàn lợn 3.681 con; đàn dê 1.477 con. Tổng đàn gia cầm ước đạt 130.004 con.



Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 6,09 ha. Trong đó: Diện tích nuôi ao hồ nhỏ 4,09 ha; diện tích nuôi ao hồ lớn 2 ha. Tổng sản lượng thủy sản 25,1 tấn. Trong đó: Sản lượng nuôi trồng thủy sản 20,8 tấn; sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên 4,3 tấn.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo hướng bền vững đạt được kết quả tốt. Tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn xã là 36.593,30 ha (*trong đó rừng tự nhiên: 33.987,13 ha, rừng trồng 2.609,56 ha*), theo số liệu diễn biến rừng năm 2024 tỷ lệ che phủ rừng đạt 81,23%. Tuy nhiên, kết quả kiểm kê rừng năm 2024, đến thời điểm hiện tại, diện tích đất có rừng là 34.164,61 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 75,84%. Diện tích trồng rừng sản xuất năm 2025 đạt 32,3ha/32ha, đạt 100,9% so với kế hoạch đề ra. Thường xuyên tổ chức tuần tra, truy quét nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Đến nay, không phát hiện trường hợp vi phạm mua, bán lâm sản trên địa bàn.

Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được duy trì thực hiện, đến nay toàn xã có 05 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, hầu hết các sản phẩm đã liên kết sản xuất và tiêu thụ thị trường trong và ngoài tỉnh. Năm 2025, xã tiếp tục rà soát phê duyệt ý tưởng sản phẩm mới, phấn đấu đến hết năm 2025, xã có thêm 1 sản phẩm OCOP đạt 3 sao.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, bảo vệ môi trường, tài nguyên khoáng sản. Chủ động nắm bắt tình hình chấp hành các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đất đai, khoáng sản và bảo vệ môi trường nhằm kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm; không để xảy ra tình trạng lấn, chiếm, hủy hoại đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trái phép không tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tổ chức triển khai thực hiện xây dựng, hoàn thiện CSDL đất đai đã được xây dựng “đúng - đủ - sạch - sống”, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp. Tính đến ngày 11/11/2025 Tổ công tác đã tiến hành thu thập các loại Giấy chứng nhận đất ở, nhà ở, thẻ căn cước/CCCD của các chủ sử dụng đất ở, chủ sở hữu nhà ở chưa được xây dựng trong cơ sở dữ liệu đất đai 17/17 thôn. Tổng số hộ đã thu thập là 505 hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (*trong đó: Số hộ đã thu thập được giấy chứng nhận QSD, đất ở, CCCD là: 263 hộ/505 hộ gia đình; Số hộ đã thu thập giấy chứng nhận QSD, đất ở, CCCD nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận là: 242/505 hộ trong đó do bị mất Giấy chứng nhận QSD đất là 238/242 và 04/242 hộ vay vốn ngân hàng*). Số hộ đã thông báo nhưng không ra kê khai và không có trên địa bàn xã là 24 hộ/529 hộ.

- Tiềm năng, thế mạnh về thủy điện được khai thác và phát huy hiệu quả; toàn xã hiện có 03 công trình thủy điện vừa và nhỏ đang khai thác với tổng công suất 13,9 MW (Thủy điện Đắk Pía: 2,2MW; Thủy điện Đắk Gret: 3,6MW; Thủy điện Đắk Ne: 8,1MW) đóng góp vào thu ngân sách khoảng 11 tỷ đồng.



Công tác quản lý Nhà nước về trật tự xây dựng được chỉ đạo thường xuyên, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm trật tự xây dựng và vi phạm hành lang an toàn đường bộ. Kiểm tra, rà soát hệ thống cầu treo dân sinh trên địa bàn để xây dựng phương án sửa chữa.

Công tác cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh được chú trọng. Xã tiếp tục rà soát, kêu gọi thu hút đầu tư phù hợp với nhu cầu phát triển của địa phương. Đến nay, trên địa bàn đã đề xuất kêu gọi thu hút đầu tư được 6 dự án; trong đó: 03 dự án du lịch sinh thái (*Khu du lịch sinh thái thác thôn 1, thôn 7 xã Đắk Kôi; Dự án Khu du lịch sinh thái suối nước nóng Đắk Kôi; Dự án Khu du lịch sinh thái Nước Nhê thôn 1 Đắk Tơ Lung* đã được UBND tỉnh Kon Tum (cũ) phê duyệt danh mục thu hút đầu tư tại quyết định số 114/QĐ-UBND ngày 06/4/2023); 03 dự án thủy điện (*Dự án thủy điện Đắk Toa; Dự án thủy điện Tân Lập; Dự án thủy điện Đắk Nghé 3* đã được UBND tỉnh Kon Tum (cũ) phê duyệt danh mục thu hút đầu tư tại quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 12/3/2025 và số 272/QĐ-UBND ngày 28/4/2025).

Hiện nay, trên địa bàn xã có 80 hộ kinh doanh, trong đó có 20 hộ đăng ký kinh doanh cá thể (*chủ yếu là hoạt động bán lẻ*), với tổng vốn đăng ký hơn 420 triệu đồng, các hộ kinh doanh đã góp phần đáp ứng nhu cầu hàng hóa thiết yếu của nhân dân trên địa bàn; 05 hợp tác xã nhìn chung các hợp tác xã hoạt động ổn định, tạo thêm việc làm cho người lao động tại địa phương.

Công tác giảm nghèo được thực hiện quyết liệt. Các chính sách hỗ trợ giảm nghèo được triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng đối tượng; trong đó, tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững cho hộ nghèo, cận nghèo (vận động, thuyết phục hộ nghèo khắc phục khó khăn, mạnh dạn đăng ký tham gia các dự án hỗ trợ giảm nghèo (*hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế; học nghề, vay vốn sản xuất kinh doanh, đi lao động ở nước ngoài...*)). Kết quả điều tra sơ bộ năm 2025 (*tính đến ngày 30/10/2025*): Tổng số hộ: 1.596 hộ, 5.893 khẩu; trong đó: Hộ nghèo 132 hộ (chiếm 8,27%), giảm 09/08 hộ nghèo đạt 112,5% kế hoạch, hộ cận nghèo 103 hộ (chiếm 6,45%), giảm 10 hộ nghèo so với năm 2024. Để đảm bảo tính khả thi trong việc thực hiện mục tiêu đến năm 2030 trên địa bàn xã cơ bản không còn hộ nghèo, UBND xã đã chủ động rà soát, báo cáo Sở NN&MT (tại văn bản số 114/UBND-TH ngày 06/8/2025) để điều chỉnh chỉ tiêu đề ra cho phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

Sau sáp nhập, trên địa bàn xã có 17 thôn, dự kiến đến hết năm 2025, toàn xã đạt 16/19 tiêu chí nông thôn mới theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025, có 05 thôn (làng) đạt chuẩn NTM vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Chỉ thị số 12-CT/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum (cũ) đề ra. Dự kiến đến cuối năm 2025 xã phấn đấu thêm 02 thôn đạt chuẩn nông thôn mới (*thôn Kon Mong Tu và thôn Trắng Nó-Kon Blo*).

Thành lập Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn và phòng thủ dân sự xã Đắk Kôi. Nghiêm túc triển khai thực hiện các biện pháp phòng,



chống thiên tai; chỉ đạo nghiêm việc theo dõi diễn biến thời tiết, thông tin cảnh báo kịp thời về tình hình bão, lũ...triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, bảo đảm thông tin đến được người dân nhanh chóng, đầy đủ. Xây dựng, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn năm 2025 và tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp ứng phó kịp thời khi có thiên tai xảy ra trên địa bàn.

### **1.3.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

Các trường học trên địa bàn tiếp tục tổ chức dạy và học năm học 2025-2026 với 1.557 học sinh. UBND xã tiếp tục chỉ đạo Công an xã phối hợp với các đơn vị Trường học trên địa bàn triển khai các biện pháp tuyên truyền phòng chống bạo lực học đường, phòng chống ma túy và các tệ nạn khác; bố trí lực lượng đảm bảo an toàn giao thông khu vực trường học vào thời gian cao điểm, kiên quyết xử lý nghiêm các trường học dừng đỗ xe không đúng quy định.

Chất lượng khám, chữa bệnh từng bước được nâng cao, tạo thuận lợi cho bệnh nhân trong việc khám chữa bệnh (*02 Trạm Y tế với 10 giường bệnh và 02 bác sỹ đạt tỷ lệ 3,28 bác sỹ/vạn dân, đạt 100% KH*). Quản lý, sử dụng thuốc đúng quy chế, đảm bảo an toàn, hợp lý; tăng cường công tác phòng, chống bệnh tay chân miệng, bệnh bại liệt. Công tác tiêm chủng mở rộng được duy trì thực hiện, đảm bảo chất lượng; đẩy mạnh hoạt động cải thiện dinh dưỡng cộng đồng; tăng cường các biện pháp vệ sinh môi trường sau bão lũ; thực hiện kiểm tra, giám sát an toàn thực phẩm. Công tác truyền thông giáo dục sức khỏe được duy trì thường xuyên bằng nhiều hình thức.Tiếp tục thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh và thanh toán BHYT.

Công tác lao động, việc làm chính sách xã hội; công tác Trẻ em, Bình đẳng giới và Phòng chống tệ nạn xã hội; bảo trợ xã hội và Giảm nghèo được quan tâm, thực hiện đầy đủ, kịp thời. Đến hết năm 2025 tỷ lệ bao phủ BHYT ước đạt 100% KH. Thực hiện tuyên truyền rộng rãi về lợi ích của BHXH bằng nhiều hình thức, đồng thời triển khai dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng di động để người dân dễ dàng tiếp cận thông tin và đăng ký, đến nay tỷ lệ tham gia BHXH trong độ tuổi lao động ước đạt 14,86% đạt 100% KH, tỷ lệ tham gia BHTN trong độ tuổi lao động ước đạt 10,54% đạt 100% KH đề ra.

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ diễn ra sâu rộng, sôi nổi, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân; phong trào thể dục, thể thao phát triển rộng khắp. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu. Tổ chức tuyên truyền, phản ánh kịp thời, đầy đủ và chính xác các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh. Luôn bám sát nội dung định hướng tuyên truyền, thông tin phản ánh kịp thời và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh; đẩy mạnh công tác tuyên truyền: Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; Đại hội đảng các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng nhiệm kỳ 2025-2030, tuyên truyền Đại hội UB MTTQ VN các cấp; các ngày Lễ lớn của đất nước, của tỉnh trên các phương tiện



thông tin đại chúng như: pa nô, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu, trên nền tảng mạng xã hội, facebook, zalo, trang thông tin điện tử, hệ thống truyền thanh cơ sở...

Công tác bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào các dân tộc được thực hiện thường xuyên. Quan tâm trùng tu các di tích lịch sử cách mạng đã được xếp hạng trên địa bàn. Đời sống văn hoá của Nhân dân từng bước được cải thiện; các hủ tục, phong tục không còn phù hợp cơ bản được xóa bỏ. Tổ chức thành công Đại hội thể dục thể thao xã Đăk Kôi lần thứ I năm 2025, tiến tới Đại hội thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I năm 2026 với 05 môn thi đấu tại Đại hội.

Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được tăng cường. Luôn quan tâm tạo điều kiện cho các tôn giáo, đồng bào các dân tộc trên địa bàn thực hiện quyền tự do tín ngưỡng; hoạt động sinh hoạt tôn giáo luôn đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai thực hiện kịp thời, đúng đối tượng góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, trật tự tại địa phương, tăng cường khối đoàn kết các dân tộc. Đến nay trên địa bàn xã có 03 tôn giáo chính gồm: Công giáo, Phật giáo, Tin lành với 552 tín đồ (*trong đó: Công giáo 515 tín đồ; Phật giáo: 08 tín đồ; Tin lành: 29 tín đồ*). Đồng bào các tôn giáo luôn tin tưởng và chấp hành tốt chính sách tôn giáo của Đảng và pháp luật của Nhà nước; đoàn kết, chung tay giúp nhau trong sản xuất, kinh doanh ổn định cuộc sống; thực hiện tốt phương châm sống “tốt đời, đẹp đạo”; đoàn kết cộng đồng và nhiệt tình tham gia các hoạt động ở khu dân cư.

### **1.3.3. Về quốc phòng, an ninh**

Nhìn chung, quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Năm 2025 Ban Chỉ huy quân sự xã đã tuyển chọn, giao 18 công dân tham gia nghĩa vụ quân sự, đạt 100% kế hoạch giao. Tổ chức khám sơ tuyển sức khỏe cho 65 công dân tham gia nghĩa vụ quân sự (dự kiến năm 2026 giao 19 công dân, tăng 105,5%), công tác khám sơ tuyển diễn ra nghiêm túc, đúng quy trình, đảm bảo công bằng, minh bạch, thể hiện tinh thần trách nhiệm và ý thức tự giác của thanh niên địa phương trong thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng đối với Tổ quốc.

Công an xã đã thực hiện hơn 340 lượt tuần tra, kiểm soát (với tổng số cán bộ chiến sĩ tham gia 540 lượt); tổ chức 25 đợt tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật với hơn 3.000 lượt người tham gia về ATGT đường bộ. Tham mưu UBND xã Quyết định thành lập Tổ công tác triển khai Đề án 06, cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số gắn với Đề án 06 trên địa bàn xã Đăk Kôi; tham mưu UBND xã thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định số 104/QĐ-TTg ngày 08/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện khám nghĩa vụ công an cho 06 công dân, đạt 100% chỉ tiêu được giao.



## **2. Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai**

### **2.1. Tình hình tổ chức thực hiện**

#### **2.1.1. Về công tác chuẩn bị**

Căn cứ Công văn số 7397/BNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 3189/UBND-NNMT ngày 05/10/2025 của UBND tỉnh về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 4197/SNNMT-QLĐĐ ngày 06/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh về việc triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025. Ủy ban Nhân dân xã Đắk Kôi đã chuẩn bị các công tác sau:

- Xây dựng kế hoạch triển khai Thống kê đất đai năm 2025.
- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm 2025 trên địa bàn, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực XV chuyển đến.
- Phạm vi Thống kê đất đai năm 2025 được xác định theo hồ sơ địa giới đơn vị hành chính mới nhất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo công văn số 1579/UBND-NNMT ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.
- Phân loại đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập. Kết quả như sau: Sử dụng hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2024; hồ sơ địa giới hành chính theo công văn số 1579/UBND-NNMT ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi và hồ sơ các công trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt các quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất trên địa bàn xã Đắk Kôi từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025;

#### **2.1.2. Rà soát, tổng hợp, cập nhập, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê**

Căn cứ khoản 2 điều 6 Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Cập nhật thông tin trước và sau biến động của các khoanh đất có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng, đối tượng được giao quản lý trong năm 2025 vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê tại phụ lục IV ban hành theo Thông tư do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực XV chuyển đến.

- Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử



dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai năm 2025.

- Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại điều 20 Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

### **2.1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai và lập các biểu thống kê đất đai**

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng các phần mềm chuyên ngành trên hệ thống Tkonline tại địa chỉ <http://tk.gdla.gov.vn> của Bộ Nông nghiệp và Môi trường gồm có các phần mềm TKKK2024 và TK Desktop.

Sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai năm 2024 thực hiện khoanh vẽ nội nghiệp các khoanh đất từ các sơ đồ, bản đồ của hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất.

Tạo lại khoanh đất từ ranh giới đã chỉnh lý; Gán, cập nhật thông tin cho từng khoanh đất.

Kết xuất bảng liệt kê khoanh đất theo quy định của Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT.

Kết xuất bản đồ kết quả khoanh vẽ; Vẽ nhãn thể hiện 4 thông tin: số thứ tự, loại đất, loại đối tượng, diện tích; Vẽ nhãn (dạng Cell) thể hiện thông tin khoanh đất.

Xuất bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Tô màu hiện trạng cho từng khoanh đất theo loại đất; Vẽ nhãn loại đất; Vẽ khung bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Số liệu Thống kê đất đai năm 2025 được tổng hợp từ danh sách các khoanh đất trong năm thống kê theo quy định tại Phụ lục III Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT.

Kết quả tổng hợp số liệu thống kê gồm:

+ Biểu 01/TKKK (Thống kê diện tích đất đai): để tổng hợp chung về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và theo đối tượng được giao quản lý đất;

+ Biểu 02/TKKK (Thống kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tổng hợp chi tiết số lượng người sử dụng đất, người được giao quản lý đất theo từng loại đất;

+ Biểu 04/TKKK (Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất): để tính toán chi tiết cơ cấu về diện tích các loại đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;



+ Biểu 05/TKKK (Chu chuyển diện tích của các loại đất): để xác định việc tăng hoặc giảm diện tích các loại đất trong năm thống kê đất đai, trong kỳ kiểm kê đất đai;

+ Phụ lục III. Danh sách các khoanh đất thống kê đất đai.

+ Phụ lục IV. Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai.

#### **2.1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai**

Nội dung theo quy định tại khoản 4 điều 6 Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm 2025 so với số liệu kiểm kê đất đai năm 2024, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất xã Đắk Kôi.

#### **2.1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai**

Nội dung theo quy định tại khoản 5 điều 6 Thông tư số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

#### **2.1.6. Hoàn thiện, trình duyệt, in sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai xã Đắk Kôi**

Hồ sơ cấp xã giao nộp cấp tỉnh, gồm:

- Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025;

- Biểu 01/TKKK. Thống kê diện tích đất đai.

+ Biểu 02/TKKK. Thống kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.

+ Biểu 04/TKKK. Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất.

+ Biểu 05/TKKK. Chu chuyển diện tích của các loại đất)

+ Bản đồ kiểm kê đất đai định dạng \*.dgn, bộ dữ liệu kết quả thống kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (các định dạng được đóng gói theo tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước) và danh sách các khoanh đất trong năm thống kê đất đai.

#### **1.2.2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai**

- Hồ sơ kiểm kê đất đai năm 2024.

- Hồ sơ địa giới hành chính theo công văn số 1579/UBND-NNMT ngày 19/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi;



- Hồ sơ các công trình, dự án đã thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất trên địa bàn xã Đắk Kôi từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025;

- Số liệu tổng hợp về cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm 2025 trên địa bàn xã.

- Hệ thống hồ sơ địa chính như: sổ địa chính, sổ mục kê, sổ theo dõi biến động đất đai, bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính đã được đo đạc, chỉnh lý.

### 3. Độ tin cậy của tài liệu, số liệu

Các tài liệu, số liệu phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Đắk Kôi được thu thập tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai khu vực XV; Phòng Kinh tế và các phòng ban đơn vị liên quan trên địa bàn xã. Tài liệu thu thập là các tài liệu có nguồn gốc rõ ràng, chính thống, là hệ thống tài liệu được các cơ quan chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định và được các cấp thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai.

Đối với công tác tổng hợp số liệu biến động đất đai của các công trình, dự án thuộc trường hợp cần thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất trên địa bàn xã Đắk Kôi từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, chỉ lựa chọn tổng hợp các công trình đã được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất.

Các số liệu diễn biến, biến động được theo dõi và cập nhật thường xuyên. Qua đó các tài liệu, số liệu trên địa bàn xã Đắk Kôi, đảm bảo các yêu cầu phục vụ công tác thống kê đất đai năm 2025 đảm bảo chất lượng, tin cậy.

## II. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai

### 1. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2025

Tổng diện tích đất tự nhiên của toàn xã là 45.070,30 ha, cụ thể được phân tích chi tiết từng loại đất, diện tích, tỷ lệ các loại đất như sau:

| Thứ tự   | Loại đất                    | Mã         | Tổng số          |               |
|----------|-----------------------------|------------|------------------|---------------|
|          |                             |            | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)    |
|          | <b>Tổng diện tích</b>       |            | <b>45.070,30</b> | <b>100,00</b> |
| <b>I</b> | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b> | <b>NNP</b> | <b>44.056,49</b> | <b>97,75</b>  |
| 1        | Đất trồng cây hằng năm      | CHN        | 4.913,19         | 10,90         |
| 1.1      | Đất trồng lúa               | LUA        | 313,49           | 0,70          |
| 1.1.1    | Đất chuyên trồng lúa        | LUC        | 295,11           | 0,65          |
| 1.1.2    | Đất trồng lúa còn lại       | LUK        | 18,37            | 0,04          |
| 1.2      | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK        | 4.599,70         | 10,21         |
| 2        | Đất trồng cây lâu năm       | CLN        | 1.369,84         | 3,04          |
| 3        | Đất lâm nghiệp              | LNP        | 37.771,74        | 83,81         |
| 3.1      | Đất rừng đặc dụng           | RDD        |                  |               |



| Thứ tự    | Loại đất                                                                 | Mã         | Tổng số          |              |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|------------|------------------|--------------|
|           |                                                                          |            | Diện tích (ha)   | Cơ cấu (%)   |
| 3.2       | Đất rừng phòng hộ                                                        | RPH        | 14.086,92        | 31,26        |
| 3.3       | Đất rừng sản xuất                                                        | RSX        | 23.684,82        | 52,55        |
|           | <i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>                      | <i>RSN</i> | <i>20.871,42</i> | <i>46,31</i> |
| 4         | Đất nuôi trồng thủy sản                                                  | NTS        | 1,72             |              |
| 5         | Đất chăn nuôi tập trung                                                  | CNT        |                  |              |
| 6         | Đất làm muối                                                             | LMU        |                  |              |
| 7         | Đất nông nghiệp khác                                                     | NKH        |                  |              |
| <b>II</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>                                          | <b>PNN</b> | <b>975,37</b>    | <b>2,16</b>  |
| 1         | Đất ở                                                                    | OTC        | 43,89            | 0,10         |
| 1.1       | Đất ở tại nông thôn                                                      | ONT        | 43,89            | 0,10         |
| 1.2       | Đất ở tại đô thị                                                         | ODT        |                  |              |
| 2         | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                              | TSC        | 0,95             |              |
| 3         | Đất quốc phòng, an ninh                                                  | CQA        |                  |              |
| 3.1       | Đất quốc phòng                                                           | CQP        |                  |              |
| 3.2       | Đất an ninh                                                              | CAN        |                  |              |
| 4         | Đất xây dựng công trình sự nghiệp                                        | DSN        | 8,11             | 0,02         |
| 4.1       | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                               | DVH        | 0,32             |              |
| 4.2       | Đất xây dựng cơ sở xã hội                                                | DXH        |                  |              |
| 4.3       | Đất xây dựng cơ sở y tế                                                  | DYT        | 0,32             |              |
| 4.4       | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                                   | DGD        | 6,24             | 0,01         |
| 4.5       | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao                                     | DTT        | 1,12             |              |
| 4.6       | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                                 | DKH        |                  |              |
| 4.7       | Đất xây dựng cơ sở môi trường                                            | DMT        |                  |              |
| 4.8       | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn                                    | DKT        |                  |              |
| 4.9       | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                  |              |
| 4.1       | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 0,11             |              |
| 5         | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                 | CSK        | 0,61             |              |
| 5.1       | Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp                                     | SCC        |                  |              |
| 5.1.1     | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |                  |              |
| 5.1.2     | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |                  |              |
| 5.1.3     | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                  |              |
| 5.2       | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,12             |              |
| 5.3       | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,49             |              |
| 5.4       | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                  |              |
| 6         | Đất sử dụng vào mục đích công cộng                                       | CCC        | 297,93           | 0,66         |
| 6.1       | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 135,12           | 0,30         |
| 6.2       | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 18,10            | 0,04         |
| 6.3       | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                  |              |
| 6.4       | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                  |              |
| 6.5       | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,04             |              |
| 6.6       | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |                  |              |



| Thứ tự     | Loại đất                                                                             | Mã         | Tổng số        |             |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------|-------------|
|            |                                                                                      |            | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%)  |
| 6.7        | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                                      | DNL        | 142,52         | 0,32        |
| 6.8        | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin                    | DBV        | 0,09           |             |
| 6.9        | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                                        | DCH        |                |             |
| 6.1        | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                            | DKV        | 2,06           |             |
| 7          | Đất tôn giáo                                                                         | TON        |                |             |
| 8          | Đất tín ngưỡng                                                                       | TIN        |                |             |
| 9          | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt              | NTD        | 19,35          | 0,04        |
| 10         | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                          | TVC        | 604,47         | 1,34        |
| 10.1       | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC        | 165,92         | 0,37        |
| 10.2       | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON        | 438,55         | 0,97        |
| 11         | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK        | 0,06           |             |
| <b>III</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                         | <b>CSD</b> | <b>38,44</b>   | <b>0,09</b> |
| 1          | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT        | 10,00          | 0,02        |
| 2          | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS        |                |             |
| 3          | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS        | 28,44          | 0,06        |
| 4          | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        |                |             |
| 5          | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        |                |             |

### 1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2025 là 44.056,49 ha chiếm 97,75% tổng diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất như sau:

**1.1.1. Đất trồng cây hằng năm (CHN):** Diện tích 4.913,19 ha chiếm 10,90% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA): Diện tích 313,49 ha chiếm 0,70% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó, đất chuyển trồng lúa 295,11 ha chiếm 0,65%; đất trồng lúa còn lại 18,37 ha chiếm 0,04%.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: cá nhân trong nước sử dụng 237,35 ha chiếm 75,71%, đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 39,37 ha chiếm 12,56%; tổ chức kinh tế sử dụng 30,33 ha chiếm 9,68%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 6,44 ha chiếm 2,05%.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Có diện tích 4.599,70 ha chiếm 10,21% diện tích tự nhiên.



Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: cá nhân trong nước sử dụng 2.436,88 ha chiếm 52,98%; Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng 0,17 ha; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 620,13 ha chiếm 13,48%; tổ chức kinh tế sử dụng 323,28 ha chiếm 7,03%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 1.219,24 ha chiếm 26,51%.

**1.1.2. Đất trồng cây lâu năm (CLN):** Có diện tích 1.369,84 ha chiếm 3,04% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: cá nhân trong nước sử dụng 631,41 ha chiếm 46,09%; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 51,01 ha chiếm 3,72%; tổ chức kinh tế sử dụng 546,94 ha chiếm 39,93%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 140,48 ha chiếm 10,26%.

**1.1.3. Đất lâm nghiệp (LNP):** Có diện tích 37.771,74 ha chiếm 83,81% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất rừng phòng hộ (RPH): Có diện tích 14.086,92 ha chiếm 31,26% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: cá nhân trong nước sử dụng 42,49 ha chiếm 0,30%; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 11.331,94 ha chiếm 80,44%; tổ chức kinh tế sử dụng 2.601,11 ha chiếm 18,47%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 111,38 ha chiếm 0,79%.

- Đất rừng sản xuất (RSX): Có diện tích 23.684,82 ha chiếm 52,55% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: cá nhân trong nước sử dụng 9.127,82 ha chiếm 38,54%; đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 5,82 ha chiếm 0,03%; tổ chức kinh tế sử dụng 12.227,08 ha chiếm 51,62%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 2.324,10 ha chiếm 9,81%.

**1.1.4. Đất nuôi trồng thủy sản (NTS):** Có diện tích 1,72 ha. Do cá nhân trong nước sử dụng.

**1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN):** Có diện tích 975,37 ha chiếm 2,16% diện tích tự nhiên. Gồm các loại đất:

**1.2.1. Đất ở (OTC):** Có diện tích 43,89 ha chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Trong đó:



- Đất ở tại nông thôn (ONT): Có diện tích 43,89 ha chiếm 0,10% diện tích tự nhiên. Do cá nhân trong nước sử dụng.

**1.2.2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):** Có diện tích 0,95 ha do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng.

**1.2.3. Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN):** Có diện tích 8,11 ha chiếm 0,02% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH): Có diện tích 0,32 ha. Do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT): Có diện tích 0,32 ha. Do đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD): Có diện tích 6,24 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Do đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT): Có diện tích 1,12 ha tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK): Có diện tích 0,11 ha do đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng.

**1.2.5. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK):** Có diện tích 0,61 ha. Trong đó:

- Đất thương mại, dịch vụ (TMD): Có diện tích 0,12 ha.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: cá nhân trong nước sử dụng 0,02 ha chiếm 14,29%; tổ chức kinh tế sử dụng 0,05 ha chiếm 43,38%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 0,05 ha chiếm 42,33%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC): Có diện tích 0,49 ha do tổ chức kinh tế sử dụng.

**1.2.6. Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC):** Có diện tích 297,93 ha chiếm 0,66% diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất công trình giao thông (DGT): Có diện tích 135,12 ha chiếm 0,30% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 4,03 ha chiếm 2,99%; tổ chức kinh tế sử dụng 15,03 ha chiếm 11,12%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 116,06 ha chiếm 85,89%.



- Đất công trình thủy lợi (DTL): Có diện tích 18,10 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên.

Cơ cấu, diện tích đất theo đối tượng sử dụng đất như sau: Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 2,20 ha chiếm 12,14%; tổ chức kinh tế sử dụng 0,17 ha chiếm 0,95%.

Cơ cấu, diện tích theo đối tượng được giao quản lý đất như sau: cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 15,73 ha chiếm 86,91%.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD): Có diện tích 0,04 ha do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL): Có diện tích 142,52 ha chiếm 0,32% diện tích tự nhiên.

Do Đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng 40,30 ha chiếm 28,28%; tổ chức kinh tế sử dụng 102,22 ha chiếm 71,72%.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV): Có diện tích 0,09 ha do tổ chức kinh tế sử dụng.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV): Có diện tích 2,06 ha do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

**1.2.7. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt (NTD):** Có diện tích 19,35 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân sử dụng.

**1.2.8. Đất có mặt nước chuyên dùng (TVC):** Có diện tích 604,47 ha chiếm 1,34% diện tích tự nhiên. Gồm:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC): Có diện tích 165,92 ha chiếm 0,37% diện tích tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng 165,90 ha chiếm 99,99%; cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 0,02 ha chiếm 0,01%.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): Có diện tích 438,55 ha chiếm 0,97% diện tích tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 412,78 ha chiếm 94,12%; đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 15,76 ha chiếm 3,59%; tổ chức kinh tế quản lý 10,01 ha chiếm 2,28%.

**1.2.9. Đất phi nông nghiệp khác (PNK):** Có diện tích 0,06 ha do tổ chức kinh tế sử dụng.

**1.3. Đất Nhóm đất chưa sử dụng (CSD):** Có diện tích 38,44 ha chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.



**1.3.1. Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT):** Có diện tích 10,00 ha chiếm 0,02% do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý.

**1.3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS):** Có diện tích 28,44 ha chiếm 0,06% diện tích tự nhiên do cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân quản lý 17,93 ha chiếm 63,05%; đơn vị sự nghiệp công lập quản lý 10,51 ha chiếm 36,95%.

## 2. Phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai

### 2.1. Biến động đất đai năm 2025 so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2024

| STT       | Loại đất                                 | Mã         | Diện tích năm 2024 | Diện tích năm 2025 | Biến động (ha) |
|-----------|------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|----------------|
| (1)       | (2)                                      | (3)        | (4)                | (5)                | (6)=(5)-(4)    |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>              | <b>NNP</b> | <b>44.056,55</b>   | <b>44.056,49</b>   | <b>-0,06</b>   |
| 1         | Đất trồng lúa                            | LUA        | 313,49             | 313,49             |                |
| 2         | Đất trồng cây hằng năm khác              | HNK        | 4.599,72           | 4.599,70           | -0,02          |
| 3         | Đất trồng cây lâu năm                    | CLN        | 1.369,88           | 1.369,84           | -0,04          |
| 4         | Đất rừng đặc dụng                        | RDD        |                    |                    |                |
| 5         | Đất rừng phòng hộ                        | RPH        | 14.086,92          | 14.086,92          |                |
| 6         | Đất rừng sản xuất                        | RSX        | 23.684,82          | 23.684,82          |                |
| 7         | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS        | 1,72               | 1,72               |                |
| 8         | Đất chăn nuôi tập trung                  | CNT        |                    |                    |                |
| 9         | Đất làm muối                             | LMU        |                    |                    |                |
| 10        | Đất nông nghiệp khác                     | NKH        |                    |                    |                |
| <b>II</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>          | <b>PNN</b> | <b>975,31</b>      | <b>975,37</b>      | <b>0,06</b>    |
| 1         | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 43,83              | 43,89              | 0,06           |
| 2         | Đất ở tại đô thị                         | ODT        |                    |                    |                |
| 3         | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 0,95               | 0,95               |                |
| 4         | Đất quốc phòng                           | CQP        |                    |                    |                |
| 5         | Đất an ninh                              | CAN        |                    |                    |                |
| 6         | Đất xây dựng cơ sở văn hóa               | DVH        | 0,32               | 0,32               |                |
| 7         | Đất xây dựng cơ sở xã hội                | DXH        |                    |                    |                |
| 8         | Đất xây dựng cơ sở y tế                  | DYT        | 0,32               | 0,32               |                |
| 9         | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo   | DGD        | 6,24               | 6,24               |                |
| 10        | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao     | DTT        | 1,12               | 1,12               |                |
| 11        | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH        |                    |                    |                |
| 12        | Đất xây dựng cơ sở môi trường            | DMT        |                    |                    |                |
| 13        | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn    | DKT        |                    |                    |                |



| STT        | Loại đất                                                                 | Mã         | Diện tích năm 2024 | Diện tích năm 2025 | Biến động (ha) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|--------------------|----------------|
| (1)        | (2)                                                                      | (3)        | (4)                | (5)                | (6)=(5)-(4)    |
| 14         | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                                            | DNG        |                    |                    |                |
| 15         | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác                                   | DSK        | 0,11               | 0,11               |                |
| 16         | Đất khu công nghiệp                                                      | SKK        |                    |                    |                |
| 17         | Đất cụm công nghiệp                                                      | SKN        |                    |                    |                |
| 18         | Đất khu công nghệ thông tin tập trung                                    | SCT        |                    |                    |                |
| 19         | Đất thương mại, dịch vụ                                                  | TMD        | 0,12               | 0,12               |                |
| 20         | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                                       | SKC        | 0,49               | 0,49               |                |
| 21         | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                                     | SKS        |                    |                    |                |
| 22         | Đất công trình giao thông                                                | DGT        | 135,12             | 135,12             |                |
| 23         | Đất công trình thủy lợi                                                  | DTL        | 18,10              | 18,10              |                |
| 24         | Đất công trình cấp nước, thoát nước                                      | DCT        |                    |                    |                |
| 25         | Đất công trình phòng, chống thiên tai                                    | DPC        |                    |                    |                |
| 26         | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD        | 0,04               | 0,04               |                |
| 27         | Đất công trình xử lý chất thải                                           | DRA        |                    |                    |                |
| 28         | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng                          | DNL        | 142,52             | 142,52             |                |
| 29         | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin        | DBV        | 0,09               | 0,09               |                |
| 30         | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối                                            | DCH        |                    |                    |                |
| 31         | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng                | DKV        | 2,06               | 2,06               |                |
| 32         | Đất tôn giáo                                                             | TON        |                    |                    |                |
| 33         | Đất tín ngưỡng                                                           | TIN        |                    |                    |                |
| 34         | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt  | NTD        | 19,35              | 19,35              |                |
| 35         | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                        | MNC        | 165,92             | 165,92             |                |
| 36         | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                        | SON        | 438,55             | 438,55             |                |
| 37         | Đất phi nông nghiệp khác                                                 | PNK        | 0,06               | 0,06               |                |
| <b>III</b> | <b>Đất đất chưa sử dụng</b>                                              | <b>CSD</b> | <b>38,44</b>       | <b>38,44</b>       |                |



| STT | Loại đất                                                                             | Mã  | Diện tích năm 2024 | Diện tích năm 2025 | Biến động (ha) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|--------------------|----------------|
| (1) | (2)                                                                                  | (3) | (4)                | (5)                | (6)=(5)-(4)    |
| 1   | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT | 10,00              | 10,00              |                |
| 2   | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS |                    |                    |                |
| 3   | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS | 28,44              | 28,44              |                |
| 4   | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS |                    |                    |                |
| 5   | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS |                    |                    |                |

### 2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 44.056,55 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 44.056,49 ha.

Giảm 0,06 ha so với kết quả kiểm kê năm 2024. Cụ thể các loại đất như sau:

#### - Đất trồng lúa (LUA)

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 313,49 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 313,49 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024;

#### - Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 4.599,72 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 4.599,70 ha.

Giảm 0,02 ha so với kết quả kiểm kê năm 2024.

Nguyên nhân do chuyển sang đất ở tại nông thôn để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Kôi.

#### - Đất trồng cây lâu năm (CLN)

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 1.369,88 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 1.369,84 ha.

Giảm 0,04 ha so với kết quả kiểm kê năm 2024.

Nguyên nhân do chuyển sang đất ở tại nông thôn để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân xã Đắk Kôi.

#### - Đất rừng phòng hộ (RPH)

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 14.086,92 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 14.086,92 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.



**- Đất rừng sản xuất (RSX)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 23.684,82 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 23.684,82 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 1,72 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 1,72 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 975,31 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 975,37 ha.

Tăng so với kết quả kiểm kê năm 2024 là 0,06 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

**- Đất ở tại nông thôn (ONT)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 43,83 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 43,89 ha.

Tăng so với kết quả kiểm kê năm 2024 là 0,06 ha.

Nguyên nhân chuyển từ các loại đất để thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng để thực hiện nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,95 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,95 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,32 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,32 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,32 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,32 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.



**- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 6,24 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 6,24 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao (DTT)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 1,12 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 1,12 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác (DSK)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,11 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,11 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất thương mại, dịch vụ (TMD)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,12 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,12 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,49 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,49 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất công trình giao thông (DGT)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 135,12 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 135,12 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất công trình thủy lợi (DTL)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 18,10 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 18,10 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên (DDD):**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,04 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,04 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.



**- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng (DNL)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 142,52 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 142,52 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin (DBV)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,09 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,09 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng (DKV)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 2,06 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 2,06 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 19,35 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 19,35 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 165,92 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 165,92 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 438,55 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 438,55 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất phi nông nghiệp khác (PNK):**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 0,06 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,06 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**2.1.3. Đất chưa sử dụng (CSD)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 38,44 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 38,44 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024. Trong đó:



**- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 10,00 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 10,00 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)**

Kết quả kiểm kê đến ngày 31/12/2024 là: 28,44 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 28,44 ha.

Không biến động so với kết quả kiểm kê năm 2024.

**2.2. Biến động đất đai năm 2025 so với kết quả thống kê đất đai năm 2023**

| Thứ tự    | Loại đất                                 | Mã         | Năm 2023         | Năm 2025         | Biến động (ha) |
|-----------|------------------------------------------|------------|------------------|------------------|----------------|
| (1)       | (2)                                      | (3)        | (4)              | (5)              | (6)=(5)-(4)    |
|           | <b>Tổng diện tích</b>                    |            | <b>45.047,81</b> | <b>45.070,30</b> | <b>22,49</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm đất nông nghiệp</b>              | <b>NNP</b> | <b>43.923,80</b> | <b>44.056,49</b> | <b>132,69</b>  |
| 1         | Đất trồng cây hằng năm                   | CHN        | 4.801,45         | 4.913,19         | 111,74         |
| 1,1       | Đất trồng lúa                            | LUA        | 233,81           | 313,49           | 79,68          |
| 1.2       | Đất trồng cây hằng năm khác              | HNK        | 4.567,64         | 4.599,70         | 32,06          |
| 2         | Đất trồng cây lâu năm                    | CLN        | 3.075,43         | 1.369,84         | -1.705,60      |
| 3         | Đất lâm nghiệp                           | LNP        | 36.045,22        | 37.771,74        | 1.726,52       |
| 3.1       | Đất rừng đặc dụng                        | RDD        |                  |                  |                |
| 3.2       | Đất rừng phòng hộ                        | RPH        | 13.226,13        | 14.086,92        | 860,79         |
| 3.3       | Đất rừng sản xuất                        | RSX        | 22.819,09        | 23.684,82        | 865,73         |
| 4         | Đất nuôi trồng thủy sản                  | NTS        | 1,69             | 1,72             | 0,03           |
| 5         | Đất chăn nuôi tập trung                  | CNT        |                  |                  |                |
| 6         | Đất làm muối                             | LMU        |                  |                  |                |
| 7         | Đất nông nghiệp khác                     | NKH        |                  |                  |                |
| <b>II</b> | <b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>          | <b>PNN</b> | <b>1.004,45</b>  | <b>975,37</b>    | <b>-29,08</b>  |
| 1         | Đất ở                                    | OTC        | 38,00            | 43,89            | 5,89           |
| 1.1       | Đất ở tại nông thôn                      | ONT        | 38,00            | 43,89            | 5,89           |
| 1.2       | Đất ở tại đô thị                         | ODT        |                  |                  |                |
| 2         | Đất xây dựng trụ sở cơ quan              | TSC        | 0,79             | 0,95             | 0,16           |
| 3         | Đất quốc phòng, an ninh                  | CQA        |                  |                  |                |
| 3,1       | Đất quốc phòng                           | CQP        |                  |                  |                |
| 3,2       | Đất an ninh                              | CAN        |                  |                  |                |
| 4         | Đất xây dựng công trình sự nghiệp        | DSN        | 8,66             | 8,11             | -0,55          |
| 5         | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK        | 0,59             | 0,61             | 0,02           |
| 6         | Đất sử dụng vào mục đích công            | CCC        | 504,44           | 297,93           | -206,51        |



| Thứ tự     | Loại đất                                                                             | Mã         | Năm 2023      | Năm 2025     | Biến động (ha) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|--------------|----------------|
| (1)        | (2)                                                                                  | (3)        | (4)           | (5)          | (6)=(5)-(4)    |
|            | cộng                                                                                 |            |               |              |                |
| 7          | Đất tôn giáo                                                                         | TON        |               |              |                |
| 8          | Đất tín ngưỡng                                                                       | TIN        |               |              |                |
| 9          | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt              | NTD        | 19,98         | 19,35        | -0,64          |
| 10         | Đất có mặt nước chuyên dùng                                                          | TVC        |               | 604,47       | 604,47         |
| 10,1       | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá                                    | MNC        | 0,02          | 165,92       | 165,90         |
| 10,2       | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                    | SON        | 431,97        | 438,55       | 6,58           |
| 11         | Đất phi nông nghiệp khác                                                             | PNK        |               | 0,06         | 0,06           |
| <b>III</b> | <b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>                                                         | <b>CSD</b> | <b>119,56</b> | <b>38,44</b> | <b>-81,12</b>  |
| 1          | Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê | CGT        |               | 10,00        | 10,00          |
| 2          | Đất bằng chưa sử dụng                                                                | BCS        |               |              |                |
| 3          | Đất đồi núi chưa sử dụng                                                             | DCS        | 119,56        | 28,44        | -91,12         |
| 4          | Núi đá không có rừng cây                                                             | NCS        |               |              |                |
| 5          | Đất có mặt nước chưa sử dụng                                                         | MCS        |               |              |                |

Tổng diện tích tự nhiên của xã Đắk Kôi biến động tăng 22,49 ha do cập nhật lại địa giới hành chính theo Nghị quyết số 1677/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Ngãi năm 2025.

### 2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp (NNP)

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 43.923,80 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 44.056,49 ha.

Tăng 132,69 ha so với kết quả thống kê năm 2023. Cụ thể các loại đất như sau:

#### - Đất trồng lúa (LUA)

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 233,81 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 313,49 ha.

Tăng 79,68 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

#### - Đất trồng cây hàng năm khác (HNK)

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 4.567,64 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 4.599,70 ha.

Tăng 32,06 ha so với kết quả thống kê năm 2023.



**- Đất trồng cây lâu năm (CLN)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 3.075,43 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 1.369,84 ha.

Giảm 1.705,6 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất rừng phòng hộ (RPH)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 13.226,13 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 14.086,92 ha.

Tăng 860,79 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất rừng sản xuất (RSX)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 22.819,09 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 23.684,82 ha.

Tăng 865,73 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 1,69 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 1,72 ha.

Tăng 0,03 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 1.004,45 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 975,37 ha.

Giảm 29,08 ha so với kết quả thống kê năm 2023. Cụ thể các loại đất như sau:

**- Đất ở tại nông thôn (ONT)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 38,00 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 43,89 ha.

Tăng so với kết quả thống kê năm 2023 là 5,89 ha.

**- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 0,79 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,95 ha.

Giảm 0,16 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 8,66 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 8,11 ha.

Giảm 0,55 ha so với kết quả thống kê năm 2023.



**- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 0,59 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,61 ha.

Tăng 0,02 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất sử dụng vào mục đích công cộng (CCC)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 504,44 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 297,93 ha.

Giảm 206,51 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 19,98 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 19,35 ha.

Giảm 0,64 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá (MNC)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 0,02 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 165,92 ha.

Tăng 165,90 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 431,97 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 438,55 ha.

Tăng 6,58 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất phi nông nghiệp khác (PNK)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 0 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 0,06 ha.

Tăng 0,06 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng (CSD)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 119,56 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 38,44 ha.

Giảm 81,12 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê (CGT)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 0 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 10 ha.

Tăng 10 ha so với kết quả thống kê năm 2023.



**- Đất đồi núi chưa sử dụng (DCS)**

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2023 là: 119,56 ha.

Kết quả thống kê đến ngày 31/12/2025 là: 28,44 ha.

Giảm 91,12 ha so với kết quả thống kê năm 2023.

**III. Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính**

Hiện tại, các mốc địa giới được bảo vệ ổn định, xã Đắk Kôi không có tranh chấp với các đơn vị hành chính giáp ranh.



## **KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

Công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Đắk Kôi, tỉnh Quảng Ngãi đã được tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Việc thống kê đất đai năm 2025 được thực hiện gắn với việc cập nhật, chỉnh lý bản đồ kiểm kê đất đai (dạng số) đã thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024; số liệu thống kê đất đai được tổng hợp từ phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Kết quả thống kê đã phản ánh trung thực, khách quan hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025; phân định rõ diện tích từng loại đất, nhóm đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất. Thông qua thống kê, xã Đắk Kôi có được cái nhìn toàn diện về nguồn lực đất đai hiện có, cơ cấu sử dụng đất, những biến động so với kỳ kiểm kê trước và các tồn tại, bất cập trong quản lý, sử dụng đất.

Đây là cơ sở quan trọng để địa phương định hướng quản lý sử dụng đất hiệu quả hơn, phục vụ tốt hơn cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn tiếp theo, cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

### **II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Để phát huy tối đa hiệu quả từ kết quả thống kê đất đai, đồng thời nâng cao năng lực quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương trong giai đoạn tới, Ủy ban nhân dân xã Đắk Kôi đề xuất một số kiến nghị cụ thể như sau:

Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai, đảm bảo kết nối đồng bộ từ cấp xã đến cấp tỉnh.

Đề nghị các sở, ngành liên quan phối hợp hỗ trợ địa phương xử lý các vướng mắc liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng đất của các tổ chức, đơn vị được giao đất, cho thuê đất; kiên quyết thu hồi các diện tích sử dụng không đúng mục đích, không hiệu quả.

Thường xuyên cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai vào hồ sơ địa chính và bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Quan tâm hỗ trợ kinh phí cho tỉnh để thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai, thanh quyết toán các dự án đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

Tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật đất đai trên địa bàn; ngăn chặn kịp thời tình trạng lấn chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép.



Kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi xem xét và chấp nhận kết quả thống kê đất đai năm 2025 để các ngành, các cấp có cơ sở tham khảo sử dụng nguồn tư liệu về đất đai để hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nói chung và quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hóa và an ninh quốc phòng trong giai đoạn tới./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh (tổng hợp);
- Lưu: VT, UB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đào Thanh Sang**